

# **CÁC CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH**

## **\* LĨNH VỰC NGÀNH CÔNG THƯƠNG:**

### **I. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG**

#### **1. Chính sách của tỉnh:**

##### **1.1 Lĩnh vực công thương:**

- Nghị quyết 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

##### **1.2 Lĩnh vực xúc tiến thương mại:**

- Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 30/3/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII- kỳ họp thứ 21 phê duyệt định mức chi hỗ trợ kinh phí thực hiện quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến Thương mại tỉnh Trà Vinh.

- Quyết định 13/2016/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Trà Vinh.

##### **1.3 Lĩnh vực khuyến công:**

- Quyết định số 1147/QĐ-UBND ngày 10/7/2014 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

#### **2. Chính sách của Trung ương:**

##### **2.1 Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ:**

- Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

##### **2.2 Lĩnh vực đầu tư hạ tầng Cụm Công nghiệp và đầu tư kinh doanh trong cụm công nghiệp:**

Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

##### **2.2 Lĩnh vực xúc tiến thương mại:**

- Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

- Thông tư 171/2014/TT-BTC ngày 14/11/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại Quốc gia.

### **2.3 Lĩnh vực chợ, siêu thị, trung tâm thương mại:**

- Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (Đầu tư xây dựng và quản lý kinh doanh chợ tại vùng nông thôn thuộc Danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ, triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại thuộc Danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư). Được hưởng chính sách miễn giảm thuế theo quy định của pháp luật và được hưởng chính sách miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

- Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. (Xây dựng chợ nông thôn thuộc Danh mục đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn). Được hưởng chính sách miễn giảm thuế theo quy định của pháp luật và được hưởng chính sách miễn giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai.

### **2.4 Lĩnh vực khuyến công:**

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 12/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

- Thông tư 46/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.

- Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

- Thông tin liên tịch số 221/2012/TTLT-BTC-BTC ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân

sách nhà nước thực hiện chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020.

## **II. VỀ THỦ TỤC ĐẦU TƯ THUỘC LĨNH VỰC NGÀNH CÔNG NGHIỆP QUẢN LÝ:**

### **1.Thủ tục đầu tư lĩnh vực điện:**

1.1 Đối với các công trình trạm biến áp có công suất lớn hơn 2.000KVA: chủ đầu tư các dự án có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh trong hợp phần quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110KV tổ chức lập hồ sơ điều chỉnh quy hoạch theo nội dung được qui định, gửi Sở Công thương thẩm định, không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

1.2 Đối với điện lực tỉnh đầu tư trạm điện và các trang thiết bị cung cấp điện: Trước tháng 6 hàng năm đăng ký khối lượng đến Tổng Công ty Điện lực Miền Nam để bố trí vốn cho năm tiếp theo, khoảng tháng 01 hoặc tháng 02 có nguồn vốn, điện lực tỉnh sẽ phối hợp với khách hàng thực hiện thủ tục tiếp cận điện năng, thời gian từ khi nhận hồ sơ đến hoàn thành đóng điện không quá 30 ngày. Riêng đối với khách hàng tự đầu tư trạm biến áp và các thiết bị , thời gian thực hiện từ khi nhận hồ sơ đến khi cấp điện không quá 5 ngày làm việc.

1.3 Về tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017-2020: Thực hiện theo Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh.

2.Về trình tự thủ tục thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư lĩnh vực công thương theo Nghị quyết 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Thực hiện theo Quyết định số 22/QĐ-SCT ngày 20/02/2017 của Sở Công thương.

\* Ghi chú: Ngoài ra, còn Quyết định số 1774/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2017 -2020.

## **\* LĨNH VỰC NGÀNH XÂY DỰNG:**

### **\* Đối với lĩnh vực Hạ tầng kỹ thuật:**

1. Về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch: Nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi tại Điều 30 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 và tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ.

2. Về thoát nước và xử lý nước thải: Nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi tại Điều 15 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ.

3. Về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng (*dịch vụ hỏa táng, điện táng*): Nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi tại Chương VII Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

4. Về quản lý chất thải và phế liệu (*thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, tập trung; xử lý chất thải nguy hại đồng xử lý chất thải nguy hại*): Nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi tại Chương VII Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ.

### **\* Đối với lĩnh vực Nhà ở:**

1. Về quản lý Nhà ở xã hội: Nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi tại Điều 9 Nghị định số 100/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế hỗ trợ, ưu đãi chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

### **\* Đối với lĩnh vực vật liệu xây dựng:**

1. Về vật liệu xây không nung: Nhà đầu tư được hưởng chính sách ưu đãi tại Điều 3, Điều 6 Quyết định số 47/2016/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh ban hành quy định chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây không nung và chấm dứt hoạt động sản xuất gạch đất nung bằng lò thủ công trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**\* LĨNH VỰC NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:**

**HƯỚNG DẪN**

**Thực hiện Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định 86/2010/QĐ-TTg ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo Quy hoạch xây dựng đô thị;

Căn cứ Thông tư số 81/2011/TT-BTC ngày 09/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện một số quy định của Quy chế tài chính phục vụ di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường và các cơ sở phải di dời theo Quy hoạch xây dựng đô thị kèm theo Quyết định 86/2010/QĐ-TTg ngày 22/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Thực hiện chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Công văn số 388/UBND- TH ngày 07/02/2017 về việc thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Công Thương và Sở Xây dựng hướng dẫn trình tự thực hiện hỗ trợ đầu tư thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường như sau:

**I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

Nhà đầu tư được lựa chọn 01 trong 02 nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ 20% chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng cho nhà đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND như sau:

**1. Hỗ trợ 20 % chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất**

Theo quy định của pháp luật đất đai, chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất do ngân sách nhà nước đảm bảo. Do đó, việc hỗ trợ 20% chi phí

bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chỉ áp dụng đối với trường hợp nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quy định tại Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Căn cứ kết quả quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt Chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi cho Sở Tài nguyên và Môi trường để chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan (nếu có) xác định, đề xuất mức hỗ trợ 20 % chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và có văn bản gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ.

a) Hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường (02 bộ), gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của nhà đầu tư;
- Giấy chứng nhận đầu tư;
- Quyết định phê duyệt quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư;
- Tài liệu, chứng từ liên quan đến quyết toán chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

b) Thời gian thực hiện

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ do nhà đầu tư gửi đến, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định, đề xuất mức hỗ trợ 20% và có văn bản gửi sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ.

Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính có trách nhiệm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định mức hỗ trợ.

Nhà đầu tư đầu tư tự ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt, quyết toán thì sau khi đã trừ số tiền ưu đãi, hỗ trợ 20% chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt, quyết toán thì số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do nhà đầu tư ứng trước còn lại được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và tính vào vốn đầu tư dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều 30 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

### **1. Hỗ trợ 20 % chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

Căn cứ chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp và quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp đã được phê duyệt, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp lập dự án đầu tư, trình cơ quan nhà nước tổ chức thẩm định và phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Sau khi thực hiện đầu tư theo dự án đầu tư đã được phê duyệt, chủ đầu tư lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật gửi Sở Xây dựng.

a) Hồ sơ gửi Sở Xây dựng (04 bộ), gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ của nhà đầu tư;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- Giấy chứng nhận đầu tư;
- Dự án đầu tư đã được phê duyệt;
- Hợp đồng thi công các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật;
- Hồ sơ nghiệm thu hoàn thành các hạng mục công trình theo quy định (bản chính);

b) Thời gian thực hiện

Trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ do nhà đầu tư gửi đến, Sở Xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xác định, đề xuất mức hỗ trợ 20% và có văn bản gửi Sở Tài chính để trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ.

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Xây dựng, Sở Tài chính có trách nhiệm trình UBND tỉnh xem xét, quyết định mức hỗ trợ.

Sau khi có quyết định mức hỗ trợ của UBND tỉnh, Sở Tài chính thực hiện chi hỗ trợ cho nhà đầu tư theo quy định.

## **I. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG**

### **1. Hướng dẫn trình tự thực hiện chính sách hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý môi trường**

a) Đối tượng được hưởng chính sách

Nhà đầu tư xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa hệ thống xử lý môi trường đối với những dự án chế biến nông sản, thủy hải sản, thức ăn chăn nuôi và chợ, đồng thời phải thuộc đối tượng có dự án hoạt động quy định tại Khoản 7 Phụ lục III Nghị định 19/2015/NĐ-CP.

b) Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ

- Nhà nước ưu đãi, hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Điều 151 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ quy định tại Điều 37 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ

\* Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, bao gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kèm Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư;

- 10 bộ phương án xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa hệ thống xử lý môi trường,

trong đó phải thể hiện được các nội dung:

+ Hiện trạng hệ thống xử lý môi trường đang vận hành (quy mô, công suất, quy trình công nghệ, đánh giá hiệu quả xử lý...)

+ Đề xuất phương án hỗ trợ xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa hệ thống xử lý môi trường (nêu cụ thể quy mô, công suất, quy trình công nghệ, hiệu quả xử lý... của quy trình mới cần xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nhu cầu nguồn vốn, kế hoạch, tiến độ thực hiện, đánh giá tính khả thi,...)

- Tài liệu, bản vẽ liên quan đến phương án xây dựng mới, cải tạo sửa chữa hệ thống xử lý môi trường có giá trị pháp lý.

\* Số lượng hồ sơ: Có thể thay đổi tùy theo phương án có liên quan đến các ngành, lĩnh vực quản lý.

\* Thời gian gửi hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các nhà đầu tư gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/3 hàng năm.

d) Quy trình thực hiện

Khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ các nhà đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ đề nghị nhà đầu tư hoàn chỉnh, bổ sung. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ từ các nhà đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, phương án. Khi đã có kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh sử dụng nguồn hỗ trợ chính sách ưu đãi đầu tư thuộc ngân sách tỉnh, kinh phí sự nghiệp môi trường để hỗ trợ.

Khi nhận được quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nhà đầu tư cung cấp thông tin (tên chủ tài khoản, số tài khoản, nơi mở tài khoản) để Sở Tài chính thực hiện cấp phát kinh phí theo quy định.

đ) Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý môi trường được quy định tại Điều 11 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND, cụ thể:

- Đối với dự án trong Khu Kinh tế, Khu công nghiệp và Cụm công nghiệp: hỗ trợ 30% chi phí nhưng tối đa không quá 100 triệu đồng.

- Đối với dự án ngoài Khu Kinh tế, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và công trình xử lý môi trường tại chợ: Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng.

Ngoài ra, tùy theo khả năng, nhu cầu đề nghị hỗ trợ và tính chất từng loại hình hoạt động của dự án, nhà đầu tư còn được xem xét, hướng dẫn ưu đãi về cơ sở hạ tầng, đất đai, vốn, thuế, giá, tiêu thụ sản phẩm và các ưu đãi, hỗ trợ khác quy định tại Điều 39, Điều 48 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.



Sau khi hoàn thành nội dung theo phương án xây dựng hệ thống xử lý môi trường, nhà đầu tư có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện, cung cấp các hồ sơ có liên quan đến việc hoàn thành công trình xử lý môi trường để Sở làm cơ sở thanh quyết toán theo quy định. Thủ tục thanh quyết toán số tiền hỗ trợ cho nhà đầu tư thực hiện theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có thay đổi những nội dung so với phương án đã đề xuất, nhà đầu tư phải có văn bản báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, trình UBND tỉnh điều chỉnh và chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Nhà đầu tư có phương án được hỗ trợ theo hướng dẫn này phải đảm bảo tiến độ xây dựng như đã nêu trong phương án, sau 12 tháng kể từ ngày nhận được hỗ trợ, nếu nhà đầu tư không triển khai thực hiện, thì nhà đầu tư phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã hỗ trợ cho ngân sách Nhà nước. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện việc hoàn trả kinh phí thì sẽ xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

## **2. Hướng dẫn trình tự thực hiện chính sách hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường**

### **a) Đối tượng được hưởng chính sách**

“ Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp thực hiện dự án đầu tư trước ngày 01/01/2015 (ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực), cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc đối tượng phải di dời đang gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn xã, phường, thị trấn, nơi đông dân cư được tỉnh khuyến khích di dời đến địa điểm mới phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với một số dự án hoạt động quy định tại Phụ lục III Nghị định 19/2015/NĐ-CP.

- Đối tượng là các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh Trà Vinh và Quyết định 64/2003/QĐ-TTg, 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

### **b) Nguyên tắc hỗ trợ**

- Nhà nước hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường quy định tại Điều 151 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nguyên tắc hỗ trợ quy định tại Điều 37 Nghị định số 19/2015/NĐ-CP.

### **c) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ**

\*Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, bao gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kèm Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật đầu tư;

- 10 bộ phương án di dời của nhà đầu tư, trong đó phải thể hiện được các nội

dung:

+ Phương án xử lý tại vị trí cũ, gồm: hình thức xử lý đất, tài sản gắn liền với đất; thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; số lượng lao động ngừng việc, nghỉ việc và các nội dung khác có liên quan;

+ Phương án di dời đến vị trí mới, gồm: địa điểm; quy mô dự án đầu tư tại vị trí mới; phương án tài chính để thực hiện di dời; tiến độ thực hiện dự án và các nội dung khác có liên quan.

- Tài liệu, bản vẽ liên quan đến phương án di dời có giá trị pháp lý.

\* Số lượng hồ sơ: Có thể thay đổi tùy theo phương án có liên quan đến các ngành, lĩnh vực quản lý.

\* Thời gian gửi hồ sơ:

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các nhà đầu tư gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 31/3 hàng năm.

d) Quy trình thực hiện

Khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ từ các nhà đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường tiến hành tiếp nhận và kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ: Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ đề nghị nhà đầu tư hoàn chỉnh, bổ sung. Sau khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ hợp lệ từ các nhà đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định hồ sơ, phương án. Khi đã có kết quả thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Sở Tài chính tổng hợp trình UBND tỉnh sử dụng nguồn hỗ trợ chính sách ưu đãi đầu tư thuộc ngân sách tỉnh, kinh phí sự nghiệp môi trường để hỗ trợ.

Khi nhận được quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn nhà đầu tư cung cấp thông tin (tên chủ tài khoản, số tài khoản, nơi mở tài khoản) để Sở Tài chính thực hiện cấp phát kinh phí theo quy định.

đ) Mức hỗ trợ

Mức hỗ trợ di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường được quy định tại Điều 15 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND, cụ thể:

- Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời, lắp đặt thiết bị máy móc và nhà xưởng: Theo thực tế nhưng không vượt quá mức quy định sau:

+ Đối với nhóm ngành chế biến hải sản, sản xuất nước đá, xay xát lương thực 70 triệu đồng/doanh nghiệp; 30 triệu đồng/hộ kinh doanh;

+ Đối với nhóm ngành còn lại được hỗ trợ 30 triệu đồng/doanh nghiệp; 10 triệu đồng/hộ kinh doanh.

- Hỗ trợ ổn định đời sống cho người lao động trong thời gian tạm ngưng hoạt động sản xuất: Các cơ sở, doanh nghiệp di dời được ngân sách hỗ trợ một lần bằng với mức lương cơ sở nhân với tổng số lao động có thời gian làm việc thường xuyên từ 03 tháng trở lên (phải có đăng ký trước).

-Hỗ trợ di dời sớm: Hỗ trợ cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp tích cực thực hiện sớm việc di dời trong 06 tháng kể từ khi có quyết định di dời theo mức 20 triệu đồng/doanh nghiệp và 10 triệu đồng/hộ kinh doanh.

-Hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ô nhiễm môi trường đã di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi đã hoàn thành việc đầu tư): Mức hỗ trợ tối đa 30% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp và không quá 100 triệu đồng/hộ kinh doanh. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất của các Ngân hàng Thương mại Việt Nam.

Sau khi hoàn thành nội dung theo phương án di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, nhà đầu tư có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện, cung cấp các hồ sơ có liên quan đến việc hoàn thành di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường để Sở làm cơ sở thanh, quyết toán theo quy định. Thủ tục thanh quyết toán số tiền hỗ trợ cho nhà đầu tư phải di dời thực hiện theo quy định về quản lý ngân sách nhà nước.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có thay đổi những nội dung so với phương án đã đề xuất, nhà đầu tư phải có văn bản báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để xem xét, trình UBND tỉnh điều chỉnh và chỉ được thực hiện khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Nhà đầu tư có phương án được hỗ trợ theo hướng dẫn này phải đảm bảo tiến độ xây dựng như đã nêu trong phương án, sau 12 tháng kể từ ngày nhận được hỗ trợ, nếu nhà đầu tư không triển khai thực hiện, thì nhà đầu tư phải hoàn trả kinh phí đã hỗ trợ cho ngân sách. Trong trường hợp nhà đầu tư không thực hiện việc hoàn trả kinh phí thì sẽ xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 01/HD-STNMT, ngày 17/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Trà Vinh.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để cùng phối hợp xử lý hoặc báo cáo, đề xuất UBND tỉnh xem xét, xử lý./.

## **\* LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP – NÔNG THÔN**

### **Danh mục các chính sách, gồm:**

- Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ (UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 về quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh).

- Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn theo Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 Ban hành Quy định tiêu chí quy mô diện tích tối thiểu cánh đồng lớn và mức hỗ trợ cụ thể về xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 Ban hành mức hỗ trợ khi tham gia xây dựng cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh năm 2017).

- Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 (UBND tỉnh cụ thể hóa bằng Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 Ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2015 – 2020).

- Chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ.

- Chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Nghị quyết số 15/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh.

## **\* LĨNH VỰC NGÀNH THUẾ:**

Tất cả các dự án được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước.

Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản như sau:

**A. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ trong các trường hợp sau:**

1. Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp được

Nhà nước cho thuê đất hoặc thuê lại đất của nhà đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu

hạ tầng khu công nghiệp để thực hiện theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm

quyền phê duyệt; chủ đầu tư không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

3. Dự án sử dụng đất xây dựng ký túc xá sinh viên bằng tiền từ ngân sách nhà nước, đơn vị được giao quản lý sử dụng cho sinh viên ở không được tính chi phí về tiền thuê đất vào giá cho thuê nhà.

4. Đất sản xuất nông nghiệp đối với đồng bào dân tộc thiểu số; đất thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ, trồng rừng lán biển.

5. Đất xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp công- đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp khoa học và công nghệ nếu đáp ứng được các điều kiện liên quan (nếu có) bao gồm: Đất xây dựng phòng thí nghiệm đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực nghiệm, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm.

6. Đất xây dựng cơ sở, công trình cung cấp dịch vụ hàng không trừ đất xây dựng cơ sở, công trình phục vụ kinh doanh dịch vụ hàng không.

7. Hợp tác xã nông nghiệp sử dụng đất làm mặt bằng xây dựng trụ sở hợp tác xã, sân phơi, nhà kho; xây dựng các cơ sở dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

8. Đất để xây dựng trạm bảo dưỡng, sửa chữa, bãi đỗ xe (bao gồm cả khu bán vé, khu quản lý điều hành, khu phục vụ công cộng) phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng theo quy định của pháp luật về vận tải giao thông đường

bộ.

9. Đất xây dựng công trình cấp nước bao gồm: Công trình khai thác, xử lý nước, đường ống và công trình trên mạng lưới đường ống cấp nước và các công trình hỗ trợ quản lý, vận hành hệ thống cấp nước (nhà hành chính, nhà quản lý, điều hành, nhà xưởng, kho bãi vật tư, thiết bị).

10. Đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai.

**B. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư ngoài Khu kinh tế, Khu công nghệ cao theo Danh mục Ngành nghề ưu đãi đầu tư và Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư, ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/01/2015 của Chính phủ:**

**I. Dự án đầu tư vào Ngành nghề thuộc Danh mục Ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư thì được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:**

1. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê.

2. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 15 năm.

3. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 11 năm.

**II. Dự án đầu tư vào Ngành nghề thuộc Danh mục Ngành nghề ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn ưu đãi đầu tư và không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:**

1. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 15 năm.

2. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước là 11 năm.

3. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư thì được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước là 3 năm.

**III. Dự án đầu tư vào Ngành nghề không thuộc Danh mục Ngành nghề ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước như sau:**

1. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 11 năm.

2. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 7 năm.

**C. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án đầu tư trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao theo quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/04/2017 của Chính phủ:**

**I. Đối với dự án đầu tư không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư:**

1) .11 năm đối với dự án đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

2) .13 năm đối với dự án đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn.

3) .15 năm đối với dự án đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

**II. Đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư:**

1) .15 năm đối với dự án đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

2) .17 năm đối với dự án đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn. \*

3) .19 năm đối với dự án đầu tư vào Khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

**III. Các trường hợp miễn khác:**

1. Các Dự án đầu tư vào Ngành nghề thuộc Danh mục Ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư và các Dự án đầu tư xây dựng trong Khu kinh tế như xây dựng nhà ở cho công nhân, người lao động, xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu kinh tế xây dựng công trình sự nghiệp của các tổ chức sự nghiệp, xây dựng trạm bảo dưỡng sửa chữa, bãi đỗ xe phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách công cộng và xây dựng công trình cấp nước trong Khu kinh tế, thì được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời hạn thuê.

2. Các Dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng trong Khu kinh tế thì được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản như sau:

-11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

-15 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.

-Toàn bộ thời gian thuê đất nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Trường hợp Khu kinh tế nằm trên phạm vi nhiều huyện thì việc ưu đãi miễn tiền thuê đất được xác định theo diện tích tương ứng ở từng huyện.

#### **D. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước trong các trường hợp sau:**

1. Giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với Hợp tác xã thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh.

2. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% sản lượng được xét giảm tiền thuê tương ứng; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại.

3. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

#### **Lưu ý:**

##### **1. Nguyên tắc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước:**

- Việc miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước được thực hiện theo từng dự án đầu tư gắn với việc cho thuê đất mới.

- Trường hợp Tổ chức, Hộ gia đình, cá nhân (gọi chung là người thuê đất, thuê mặt nước) vừa thuộc đối tượng được giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước, nhưng có nhiều mức giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước khác nhau thì được hưởng mức giảm cao nhất.

- Miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước chỉ được thực hiện trực tiếp đối với đối tượng được Nhà nước cho thuê đất và tính trên số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp.

- Dự án đang hoạt động mà được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước cao hơn quy định của Nghị định này thì tiếp tục được hưởng mức ưu đãi cho thời gian còn lại; hoặc được hưởng theo quy định tại Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ của thời hạn ưu đãi còn lại kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

- Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước đối với dự án khai thác tài nguyên khoáng sản.

- Người thuê đất, thuê mặt nước chỉ được hưởng ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm theo quy định.

- Trường hợp người thuê đất, thuê mặt nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định nhưng trong quá trình quản lý, sử dụng đất không đáp ứng các điều kiện để được miễn, giảm tiền thuê đất thuê mặt nước hoặc sử dụng đất không đúng mục đích



nhưng không thuộc trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật đất đai thì phải hoàn trả ngân sách nhà nước số tiền thuê đất đã được miễn, giảm và tiền chậm nộp.

- Không áp dụng miễn, giảm tiền thuê đất trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất nếu chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và người mua tài sản với mục đích sử dụng đất theo đúng mục đích khi nhận chuyển nhượng thì việc miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian thuê đất còn lại.

- Trường hợp được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đang trong thời gian được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất khi chuyển đổi mô hình hoạt động hoặc công nghệ sản xuất thì tổ chức kinh tế sau khi chuyển đổi hoặc công nghệ sản xuất tiếp tục được hưởng ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại nếu tiếp tục sử dụng đất vào mục đích đã được miễn, giảm tiền thuê đất.

## **2. Hồ sơ miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước:**

Người được Nhà nước cho thuê đất chỉ được hưởng ưu đãi tiền thuê đất sau khi làm các thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định. Trường hợp thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê đất nhưng không làm thủ tục để được miễn, giảm tiền thuê đất thì phải nộp tiền thuê đất theo quy định. Trường hợp chậm làm thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất thì khoảng thời gian chậm làm thủ tục không được miễn, giảm tiền thuê đất.

Trường hợp khi nộp hồ sơ xin miễn, giảm tiền thuê đất đã hết thời gian được miễn, giảm theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ thì không được xét miễn, giảm tiền thuê đất; nếu đang trong thời gian được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định thì chỉ được miễn, giảm tiền thuê đất cho thời gian ưu đãi còn lại tính từ thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin miễn giảm tiền thuê đất.

## **\*LĨNH VỰC BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**

Qua rà soát các văn bản có liên quan, Ban Quản lý Khu kinh tế cung cấp các thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp của Ngành như sau:

### **I. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:**

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (KKT Định An);
- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (KCN Cầu Quan, KCN Cổ Chiên, KCN Long Đức).

*(Quy định tại Phụ lục II, Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư 2014).*

### **II. Chính sách ưu đãi đầu tư:**

#### **1. Thuê đất:**

**\* Đối với Khu kinh tế Định An:** *(Theo quy định tại Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao)*

Khu kinh tế Định An bao gồm địa bàn hai huyện Duyên Hải và huyện Trà Cú, trong đó: Huyện Duyên Hải không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, huyện Trà Cú thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tùy thuộc vào lĩnh vực và địa bàn đầu tư, nhà đầu tư sẽ được hưởng những ưu đãi đầu tư về đất đai như sau:

- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày có quyết định cho thuê đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Miễn tiền thuê đất sau thời gian miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản (trừ trường hợp nhà đầu tư được nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế):

+ 11 năm đối với dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

+ 15 năm đối với dự án không thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

+ 19 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào khu kinh tế nằm trên địa bàn cấp huyện thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho toàn bộ thời gian thuê (trừ trường hợp nhà đầu tư được nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế):

+ Dự án thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.

+ Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân, người lao động trong khu kinh tế.

- Nhà đầu tư được nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu chức năng trong khu kinh tế được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản:

+ 11 năm nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện không thuộc Danh mục địa bàn ưu đãi đầu tư.

+ Toàn bộ thời gian thuê nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**\* Đối với KCN Cầu Quan, Cổ Chiên:** *(Theo quy định tại Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).*

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê đối với đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong KCN theo quy định được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai (điểm k, khoản 1, Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP).

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong thời gian xây dựng cơ bản theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không quá 03 năm kể từ ngày

có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước (khoản 2, Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP).

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của thời gian xây dựng cơ bản đối với các dự án đầu tư vào KCN:

+ Bảy năm (07) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn KCN (điểm b, khoản 3, Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP);

+ Mười một (11) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư vào địa bàn KCN (điểm c, khoản 3, Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP);

+ Mười lăm (15) năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn KCN (điểm d, khoản 3, Điều 19 Nghị định 46/2014/NĐ-CP).

## **2. Đối với Thuế thu nhập DN:**

### **a) Khu công nghiệp Long Đức, Cầu Quan, Cổ Chiên:**

- Thuế suất 17% trong thời gian 10 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

(Điểm a Khoản 3 Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP)

- Miễn thuế 02 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

(Khoản 3 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP)

### **b) Khu kinh tế Định An:**

- **Đối với dự án đầu tư mới:**

+ **Thuế suất:** Thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn khu kinh tế (áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP).

+ **Miễn thuế, giảm thuế:** Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn khu kinh tế (áp dụng điểm a Khoản 1 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP).

**- Đối với dự án đầu tư mở rộng:**

+ **Miễn thuế, giảm thuế:** Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn khu kinh tế (*áp dụng Khoản 5 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP*).

Dự án đầu tư mở rộng phải đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định 218/2013/NĐ-CP:

+ Nguyên giá tài sản cố định tăng thêm khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động đạt tối thiểu từ 20 tỷ đồng đối với dự án đầu tư mở rộng thuộc lĩnh vực hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định của Nghị định này hoặc từ 10 tỷ đồng đối với các dự án đầu tư mở rộng thực hiện tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN;

+ Tỷ trọng nguyên giá tài sản cố định tăng thêm đạt tối thiểu từ 20% so với tổng nguyên giá tài sản cố định trước khi đầu tư;

+ Công suất tăng thêm tối thiểu từ 20% so với công suất thiết kế trước khi đầu tư.

**3. Đối với Thuế xuất khẩu - thuế nhập khẩu:**

Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại khoản 13 Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. (*Khoản 1, Điều 15 Nghị định 134/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu*).

**4. Đối với Thuế thu nhập cá nhân:**

Giảm 50 % thuế thu nhập cá nhân đối với người có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập, kể cả người Việt Nam và người nước ngoài làm việc tại khu kinh tế (*Khoản 5, Điều 16 Nghị định 29/2008/NĐ-CP*).

**III. Hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016:**

**1. Hỗ trợ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng:**

Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10% chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư hoặc chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật

cho nhà đầu tư đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu chức năng trong khu kinh tế, khu công nghiệp (*Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016*).

## **2. Hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật:**

Đối với nhà đầu tư, đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trong KKT, KCN được ngân sách tỉnh đầu tư xây dựng đường giao thông, cấp điện, cấp nước từ điểm đầu nối đến chân hàng rào các khu chức năng trong KKT, KCN.

Hỗ trợ 100% kinh phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường nhưng tối đa không quá 01 tỷ đồng/dự án và hỗ trợ sau khi hoàn thành đi vào hoạt động.

*(Khoản 2, Điều 9, Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016).*

\* Trường hợp nhà đầu tư ứng trước kinh phí để đầu tư xây dựng đường giao thông, cấp điện, cấp nước từ điểm đầu nối đến chân hàng rào các khu chức năng trong KKT, KCN được tinh hoàn trả trong 03 năm sau khi công trình nghiệm thu đưa vào sử dụng và hỗ trợ 100% lãi suất ngân hàng (nếu có) theo hợp đồng vay với ngân hàng thương mại trong nước. Trường hợp ứng trước kinh phí bằng vốn của doanh nghiệp hoặc vay vốn của ngân hàng nước ngoài thì lãi suất hỗ trợ tính theo lãi suất Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh Trà Vinh trong thời hạn nêu trên. (*Khoản 4, Điều 9 Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016*)

**3. Hỗ trợ tư vấn cho tạo lập, đăng ký và bảo hộ tài sản sở hữu trí tuệ; hỗ trợ; hỗ trợ áp dụng các công cụ cải tiến năng suất, chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp.**

*(Điều 13, Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016*

## **4. Hỗ trợ tuyển dụng và đào tạo lao động:**

### **a) Hỗ trợ tuyển dụng lao động:**

Doanh nghiệp thực hiện tuyển dụng lao động được hỗ trợ 50% chi phí thông tin, thông báo tuyển dụng lao động trên Đài phát thanh và Truyền hình Trà Vinh, Báo Trà Vinh, đài truyền thanh huyện, thành phố. Mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/dự án.

*(Điều 14, Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016)*

### **b) Hỗ trợ đào tạo lao động:**

<b>TT</b>	<b>Hình thức hỗ trợ</b>	<b>Thời gian đào tạo</b>	<b>Mức hỗ trợ (đồng/người)</b>
<b>I</b>	<b>Đối với dự án sử dụng thường xuyên từ 500 đến dưới 5.000 lao động mức hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án</b>		
1	Đào tạo nghề cho lao động địa phương tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh, tổng kinh phí hỗ trợ không quá 300.000.000 đồng/dự án	03 tháng trở lên	1.000.000
		Dưới 03 tháng	500.000
2	Đào tạo tại doanh nghiệp hoặc đào tạo tại chỗ, tổng kinh phí hỗ trợ không quá 150.000.000 đồng/dự án	03 tháng trở lên	500.000
		Dưới 03 tháng	250.000
<b>II</b>	<b>Đối với dự án sử dụng thường xuyên trên 5.000 lao động mức hỗ trợ từ 250 - 500 triệu đồng/dự án</b>		
1	Đào tạo nghề cho lao động địa phương tại các cơ sở dạy nghề của tỉnh, tổng kinh phí hỗ trợ không quá 500.000.000 đồng/dự án	03 tháng trở lên	1.000.000
		Dưới 03 tháng	500.000
2	Đào tạo tại doanh nghiệp hoặc đào tạo tại chỗ, tổng kinh phí hỗ trợ không quá 250.000.000 đồng/dự án	03 tháng trở lên	500.000
		Dưới 03 tháng	250.000

Trên đây là một số thông tin chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp của Ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo./.

## **\*LĨNH VỰC NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

### **I. ĐỊA BÀN, NGÀNH NGHỀ VÀ LĨNH VỰC ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ**

#### **1. Địa bàn ưu đãi đầu tư bao gồm:**

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: huyện Châu Thành, Trà Cú, KKT Định An.

- Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, KCN Cổ Chiên, KCN Cầu Quan, KCN Long Đức.

**2. Ngành, nghề lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (theo Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/2/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh), gồm:**

- Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn huyện huyện Châu Thành, Trà Cú, KKT Định An.

- Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư là dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, KCN Cổ Chiên, KCN Cầu Quan, KCN Long Đức.

- Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư là dự án đầu tư thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại vùng nông thôn.

**3. Ngành nghề lĩnh vực xã hội hóa: Giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp.**

### **II. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Theo quy định tại Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**

#### **1. Ưu đãi về thuế:**

- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại huyện Châu Thành, Trà Cú, KKT Định An:

+ Áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm.

+ Miễn 04 năm, giảm 50% trong 09 năm tiếp theo.

- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, KCN Cổ Chiên, KCN Cầu Quan, KCN Long Đức.



- + Áp dụng thuế suất 17% trong thời gian 10 năm.
- + Miễn 02 năm, giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại huyện Càng Long.

## **2. Ưu đãi về đất đai**

- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại huyện Châu Thành, Trà Cú, KKT Định An: Miễn tiền thuê đất suốt thời gian hoạt động dự án.

- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, KCN Cổ Chiên, KCN Cầu Quan, KCN Long Đức: Miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 năm.

- Dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thực hiện tại huyện Càng Long: Miễn tiền thuê đất trong thời gian 11 năm.

## **3. Hỗ trợ đầu tư**

- **Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:** Mức hỗ trợ từ 02-05 tỷ đồng tùy vào từng dự án và từng hạng mục công trình cụ thể như: cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, đường giao thông, hệ thống điện,...

- **Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc:** Mức hỗ trợ từ 02-05 tỷ đồng tùy vào quy mô và dự án cụ thể.

- **Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, bắp, khoai, sấy phụ phẩm thủy sản:** Mức hỗ trợ 2 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

- **Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản:** không quá 05 tỷ đồng tùy vào từng hạng mục đề nghị hỗ trợ.

- **Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học:** Hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/dự án để thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.

**III. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI LĨNH VỰC XÃ HỘI HÓA (Theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 22/3/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**

### **1. Ưu đãi về thuế:**

- + Áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động dự án.
- + Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp từ 05-09 năm tiếp theo tùy vào từng địa bàn.

### **2. Ưu đãi về đất:**

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê đối với dự án xã hội hóa sử dụng đất tại nông thôn.
- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê đối với dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị thuộc huyện Châu Thành, Trà Cú, KKT Định An.
- Miễn tiền thuê đất theo thời hạn thuê nhưng tối đa không quá bốn mươi (40) năm đối với dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị thuộc huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Cầu Kè, thành phố Trà Vinh, KCN Cổ Chiên, KCN Cầu Quan, KCN Long Đức.
- Miễn tiền thuê đất theo thời hạn thuê nhưng tối đa không quá ba mươi (30) năm đối với dự án xã hội hóa sử dụng đất tại các đô thị thuộc huyện Càng Long.

## **III. CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH: (theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**

### **1. Ưu đãi về tiền thuê đất (Theo quy định Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ)**

Miễn tiền thuê đất trong thời gian từ 03 năm đến hết thời gian hoạt động dự án tùy vào từng lĩnh vực đầu tư và địa bàn cụ thể.

### **2. Hỗ trợ đầu tư**

a) **Hỗ trợ tiền bồi thường, GPMB:** Hỗ trợ 10% cho nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KKT, KCN; Hỗ trợ 20% cho nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng Cụm CN.

b) **Hỗ trợ kinh phí đầu tư hạ tầng kỹ thuật:** Hỗ trợ đầu tư đường giao thông đến chân hàng rào dự án (ngoài KCN, phù hợp quy hoạch); Hỗ trợ đầu tư đường giao thông, điện, nước đến chân hàng rào dự án các khu chức năng KKT, KCN, CCN và 100% chi phí đánh giá tác động môi trường (không quá 1 tỷ) đối

với dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng; Hỗ trợ 200 – 400 triệu đồng đối với dự án đầu tư chợ nông thôn có vốn đầu tư từ 2 đến trên 7 tỷ đồng.

**c) Hỗ trợ đầu tư sản xuất, kinh doanh trong Cụm CN nhưng chưa được đầu tư hạ tầng:** Đầu tư đường giao thông đến chân hàng rào dự án; Hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng từ 100 triệu – 4 tỷ đồng đối với dự án có vốn đầu tư trên 5 – 300 tỷ đồng trở lên.

**d) Hỗ trợ xây dựng hệ thống xử lý môi trường:** Hỗ trợ 30% chi phí (không quá 100 triệu đồng) đ/v dự án trong KKT, KCN, CCN; Hỗ trợ 30% chi phí (không quá 300 triệu đồng) đ/v dự án ngoài KKT, KCN, CCN.

**e) Hỗ trợ đầu tư chế biến, bảo quản nông, thủy sản:** Hỗ trợ 30% chi phí đầu tư máy móc, thiết bị,...(không quá 500 triệu đồng); Hỗ trợ 20% và 40% lãi suất cho các khoản vay trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng và 400 triệu đồng.

**f) Hỗ trợ tư vấn cho tạo lập, đăng ký và bảo hộ tài sản trí tuệ; hỗ trợ áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp; hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng:**

- **Hỗ trợ tư vấn cho tạo lập, đăng ký và bảo hộ tài sản trí tuệ:** 70% chi phí, mức hỗ trợ từ 08 – 200 triệu đồng tùy vào từng loại đăng ký bảo hộ như bảo hộ trong nước, bảo hộ quốc tế, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp độc quyền trong nước, bảo hộ kiểu dáng công nghiệp độc quyền quốc tế

- **Hỗ trợ áp dụng các công cụ cải tiến năng suất chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp:** Hỗ trợ 70% kinh phí (không quá 20 triệu đồng/công cụ).

- **Hỗ trợ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng:** Hỗ trợ 30% kinh phí (không quá 70 triệu đồng/hệ thống).

**g) Hỗ trợ tuyển dụng lao động và đào tạo lao động:**

+ **Hỗ trợ tuyển dụng lao động:** Hỗ trợ 50% chi phí thông tin thông báo tuyển dụng trên phương tiện báo, đài của tỉnh (không quá 50 triệu đồng/dự án).

+ **Hỗ trợ đào tạo lao động.**

**IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**  
**:(theo Nghị quyết số : 20/2017/NQ-HĐND ngày 13/07/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**

## **Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng**

a) Danh mục các loại kết cấu hạ tầng được lựa chọn để hỗ trợ

- Trụ sở làm việc;
- Sân phơi, nhà kho, cửa hàng vật tư nông nghiệp;
- Xưởng sơ chế, chế biến: Xưởng sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung.
- Công trình điện, nước sinh hoạt, chợ: Hệ thống điện hạ thế phục vụ sản xuất, sơ chế, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; công trình nước sinh hoạt gồm khu đầu mối và hệ thống đường ống cấp nước các khu vực trên địa bàn; chợ đầu mối, đấu giá nông sản.
- Công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp bao gồm: Cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng.
- Công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Hợp tác xã thuộc đối tượng thực hiện thí điểm Đề án “Thí điểm hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới tại vùng đồng bằng sông Cửu Long” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 21/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ và hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp ở các xã đạt chuẩn nông thôn mới.
- Hợp tác xã đang hoạt động ổn định, có tối thiểu 50 thành viên trở lên;
- Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thực hiện theo phương thức hỗ trợ sau đầu tư.

c) Mức hỗ trợ: Hợp tác xã đối ứng theo dự án được phê duyệt tối thiểu 20% tổng mức đầu tư, phần còn lại 80% tổng mức đầu tư ngân sách hỗ trợ, nhưng không quá 600 triệu đồng/Hợp tác xã.